

# KIỂM SOÁT AN TOÀN VỐN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

**Trương Thị Hoài Linh**

*Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

*Email: hoailinh3005@yahoo.com*

**Phan Hồng Mai**

*Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

*Email: hongmaiktqd@yahoo.com*

Ngày nhận: 18/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

## **Tóm tắt:**

*Để kiểm soát tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam ở ngưỡng quy định, nhóm tác giả tập trung tìm kiếm các nhân tố làm tăng/giảm khả năng hệ số an toàn vốn (CAR) của ngân hàng xuống dưới mức tối thiểu 9%. Qua đó, phát hiện 6/13 biến có ý nghĩa thống kê, bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ nợ xấu, số năm hoạt động của ngân hàng, trình độ của tổng giám đốc, số lượng thành viên ban kiểm soát và số lao động. Như vậy, các ngân hàng thương mại Việt Nam có khả năng không đạt quy định về an toàn vốn tối thiểu do tăng trưởng kinh tế dẫn đến bùng nổ tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro cao; tỷ lệ nợ xấu gia tăng và sự chủ quan của các ngân hàng lớn, lâu đời trong hệ thống.*

**Từ khóa:** An toàn vốn, ngân hàng thương mại, rủi ro, tín dụng.

## **Controlling capital adequacy ratio in Vietnamese commercial banks**

### *Abstract:*

*To control the capital adequacy ratio (CAR) in Vietnamese commercial banks under the stipulated threshold, the authors focus on identifying factors that might potentially impact the probability of bank's CAR decreasing under minimum ratio of 9%. Six out of 13 variables are found to have statistically significant impact, including: GDP growth rate, Non-performing loan ratio, bank operation's years, Chief Executive Officer's competency, the number of Board of Supervisors' members, and the number of employees. Thus, Vietnamese commercial Banks are highly unlikely to meet the required minimum capital adequacy ratio as result of credit boom in high-risk areas during high economic growth period, rapid increase of non-performing loan ratio, and the financial imprudence of the big banks in the system.*

*Key words: capital adequacy, commercial banks, risk, credit.*

## **1. Sự cần thiết của nghiên cứu**

Theo lý thuyết đại diện được phát triển bởi Alchian & Demsetz (1972), Jensen & Meckling (1976), nếu những người đại diện hướng hoạt động của ngân hàng vào những lĩnh vực có rủi ro cao thì cổ đông sẽ có nguy cơ bị mất vốn. Do vậy, cần giám sát

ngân hàng một cách chặt chẽ và một trong những biện pháp được áp dụng là quy định một mức vốn tối thiểu (so với tài sản). Tỷ lệ này sẽ được yêu cầu cao hơn đối với các ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản rủi ro hơn. Theo Ủy ban Basel, một ngân hàng phải có số vốn ít nhất bằng 8% tổng giá trị tài sản nội

bảng và ngoại bảng đã tính bình quân trọng số theo rủi ro (Bank for International Settlements, 2005). Khuyến nghị này được hầu hết các nước cũng như các tổ chức tài chính toàn cầu chấp nhận rộng rãi. Tại Việt Nam, từ năm 1999 đến nay, quy định về an toàn vốn của các tổ chức tín dụng cũng đã thay đổi theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Từ hiểu nhầm về vốn tự có của tổ chức tín dụng chỉ gồm vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thì đến Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN5, Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN đã xác định khoản mục này bao gồm cả vốn cấp 1 và vốn cấp 2. Đồng thời, tổ chức tín dụng phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu - CAR - giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro là 8% và được nâng lên là 9% trong Thông tư số 13/2010/TT-NHNN (tiếp tục củng cố trong Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và mới nhất là Thông tư số 06/2016/TT-NHNN). Mức tối thiểu này tuy vượt qua tiêu chuẩn của Basel I nhưng được coi là phù hợp vì trong công thức tính CAR chưa đề cập đến rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Quy định mới khuyến khích các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao tiềm lực tài chính, hoặc phải tăng vốn hoặc phải giảm dư nợ và ưu tiên duy trì danh mục các tài sản an toàn hơn.

Sau một thời gian dài đạt tiêu chuẩn này, quý II/2016, hệ số an toàn vốn tối thiểu bình quân 4 ngân hàng thương mại nhà nước đã giảm xuống 9,4% (từ mức 10,8% năm 2011), thấp hơn mức bình quân 10,3% khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Nguyễn Hoài, 2016). Xu hướng giảm còn có thể tiếp diễn do các nguyên nhân như (i) tăng trưởng tín dụng lớn và tập trung vào tín dụng trung và dài hạn đối với các lĩnh vực tiêu dùng, xây dựng và bất động sản - các tài sản “Có” có hệ số rủi ro cao, (ii) khả năng tích lũy và huy động vốn giảm do tỷ lệ sinh lời thấp và (iii) quá trình áp dụng phương pháp khắt khe hơn về quản trị vốn và rủi ro theo Basel II. Vì vậy, kiểm soát CAR quanh ngưỡng 9% vẫn là một nhiệm vụ quan trọng được Ngân hàng Nhà nước xác định. Để làm được việc đó, trên phương diện khoa học, cần làm rõ các yếu tố vĩ mô và vi mô có thể khiến CAR của ngân hàng giảm xuống dưới mức tối thiểu, tạo cơ sở tin cậy cho các biện pháp điều chỉnh thích hợp. Bài viết này được thực hiện để trả lời câu hỏi nghiên cứu: “Nhân tố nào làm tăng/giảm xác suất CAR của ngân hàng thương mại đạt dưới mức 9%?”. Cách tiếp cận này vừa có ý nghĩa thực tiễn cao, vừa có tính mới trong nghiên cứu - thay vì xác

định nhân tố ảnh hưởng tới độ lớn của CAR hay ảnh hưởng của CAR tới kết quả kinh doanh của ngân hàng như nhiều tác giả trong nước đã thực hiện (Phan Thị Hằng Nga, 2013; Trương Quang Thông & Phạm Minh Tiến, 2014; Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi, 2015...).

## 2. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được xác định trên cơ sở tìm hiểu mối liên hệ giữa độ lớn của CAR với các nhân tố khác, được luận giải theo logic lý thuyết và cả kiểm chứng thực nghiệm. Cụ thể như sau:

*H1: Quy mô tài sản của ngân hàng tương quan thuận với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Qua nghiên cứu thực nghiệm tại Đức, Kleff & cộng sự (2008) nhận định quy mô tài sản càng tăng, CAR càng giảm, đồng nghĩa với nguy cơ mất an toàn tăng lên. Lý do để những ngân hàng lớn có thể duy trì ít vốn là nhờ lợi thế huy động từ nguồn bên ngoài và khả năng đa dạng hóa rủi ro. Thực tế này cũng được giải thích bởi quan điểm “quá lớn để sụp đổ” - do tầm ảnh hưởng rộng, các ngân hàng lớn sẽ được cơ quan quản lý hỗ trợ bằng mọi cách nếu có vấn đề về vốn. Thêm nữa, Wong (2005) khẳng định công nghệ quản lý rủi ro của các ngân hàng có quy mô tài sản lớn là phát triển hơn so với các ngân hàng nhỏ nên đã tạo ra lợi thế đo lường rủi ro một cách chính xác, từ đó không cần dự phòng quá nhiều vốn. Còn Alfon & cộng sự (2005) cho rằng các ngân hàng nhỏ sẽ tốn kém nhiều chi phí hơn so với các ngân hàng lớn khi cần mở rộng vốn cho các khoản tổn thất hay thanh toán bất thường nên phải duy trì nhiều vốn hơn.

*H2: Quy mô tiền gửi của ngân hàng tương quan nghịch với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Nói cách khác, ngân hàng huy động được nhiều tiền gửi thì cũng có ít khả năng CAR giảm xuống dưới mức tối thiểu. Theo Dowd (1996), việc ngân hàng huy động được nhiều tiền gửi sẽ giúp đa dạng các dự án cho vay và đối tượng đầu tư, qua đó tăng được tỷ trọng cho vay và đầu tư vào các đối tượng có mức độ an toàn cao hoặc/và thu hồi được vốn tốt, từ đó làm tăng phần góp vào vốn tự có và giảm tài sản “Có” rủi ro của ngân hàng nên tăng CAR và ngược lại.

*H3: Quy mô cho vay của ngân hàng tương quan thuận với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Thực tế là ngân hàng càng tăng cho vay, loại tài sản “Có” rủi ro cao nhất, CAR càng giảm và nếu không tăng đủ vốn cần thiết, tất yếu tỷ lệ an toàn vốn sẽ không đạt quy định tối thiểu. Thampy (2004) chỉ ra rằng bằng việc duy trì tỷ lệ cho vay so với tổng tài sản thấp, các

ngân hàng có vốn hạn chế mới bảo toàn được vốn.

*H4: Đòn bẩy tài chính tương quan thuận với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Càng huy động nhiều nợ trong khi vốn chủ sở hữu không gia tăng tương ứng sẽ khiến các cổ đông đối mặt với rủi ro lớn hơn, tăng nguy cơ mất an toàn vốn (Harold, 1999). Điều này cũng được chứng minh bởi nghiên cứu thực nghiệm của Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015).

*H5: Rủi ro tín dụng tương quan thuận với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Do vốn của ngân hàng được xem như “lá chắn” chống lại tổn thất không dự tính được nên các quy định pháp lý liên quan tới khoản mục này sẽ căn cứ vào mức độ tổn thất cần phải bù đắp (Asarkaya và Ozcan, 2007). Tại Việt Nam, rủi ro tín dụng thường được đại diện bởi tỷ lệ nợ xấu nên những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao, CAR càng có xu hướng không đạt tiêu chuẩn quy định. Từ rủi ro tín dụng ước tính, ngân hàng buộc phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Basel II khuyến nghị ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp tổn thất dự kiến và duy trì vốn tối thiểu để bù đắp tổn thất ngoài dự kiến. Theo Thiam (2009) nếu phải dự phòng nhiều, lợi nhuận sẽ giảm xuống nên khả năng tích lũy vốn tự cũng suy giảm theo, do đó CAR có nguy cơ không đạt tiêu chuẩn. Suy luận này đã được chứng minh bởi Al-Sabbagh (2004), Buyuksalvarc, A. và Abdioglu, H. (2011), Yuanjuan & Shishun (2012). Trong mô hình nghiên cứu, biến tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng sẽ dùng để kiểm định giả thuyết này.

*H6: Tình hình thanh khoản của ngân hàng tương quan nghịch với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Theo Angabazo (1997) và Repullo (2004), các ngân hàng tăng thanh khoản thông qua tăng huy động tiền gửi và đi vay sẽ dẫn đến tăng nguy cơ mất khả năng thanh toán nên tự thân cần phải duy trì quy mô vốn lớn để dự phòng điều này. Tức là việc duy trì tình hình thanh khoản cao sẽ đi cùng với mức CAR lớn hơn nên xác suất chỉ tiêu này không đạt mức tối thiểu giảm thấp.

*H7: Khả năng sinh lời của ngân hàng tương quan nghịch với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Lợi nhuận sau thuế là bộ phận quan trọng để gia tăng vốn cấp 1 của ngân hàng bên cạnh biện pháp tăng thêm vốn bằng phát hành cổ phiếu (Angabazo, 1997; Rime, 2001). Đồng thời, kinh doanh có lãi cũng là một bằng chứng của quản trị rủi ro hiệu quả (Yuanjuan & Shishun, 2012). Do đó, những ngân

hàng có khả năng sinh lời cao và ổn định cũng có ít khả năng không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

*H8: Khả năng quản trị nội bộ của ngân hàng tương quan nghịch với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Theo International Finance Coporation (2010), những công ty thực hiện tốt việc quản trị nội bộ thường có khả năng tiếp cận dễ dàng hơn tới các nguồn vốn cũng như đạt được hiệu quả cao hơn so với các công ty khác; hệ quả là hoạt động ổn định và an toàn hơn do có nguồn tích lũy vốn dồi dào và bền vững. Vì vậy, suy rộng cho một ngân hàng, nếu được quản lý tốt - gắn liền với số lượng và chất lượng của ban giám đốc, đội ngũ quản lý và nhân viên - thì mức độ an toàn vốn sẽ cao hơn. Nói cách khác, việc quản lý tốt đồng nghĩa với tuân thủ các quy định về kiểm soát rủi ro nên xác suất CAR không đạt tiêu chuẩn cũng thấp hơn. Trong mô hình nghiên cứu, biến trình độ của tổng giám đốc, số thành viên ban kiểm soát và số lượng cán bộ sẽ dùng để kiểm định giả thuyết này.

*H9: Thời gian hoạt động của ngân hàng tương quan nghịch với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Theo Rose (2001), các ngân hàng càng hoạt động lâu đời thì càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm, nguồn tài chính. Họ không duy trì an toàn vốn quá cao và giảm tỷ trọng vốn lớn để tài trợ cho các tài sản rủi ro cao với kỳ vọng sinh lời lớn, song, họ cũng dự tính tốt để duy trì CAR đạt mức tối thiểu theo quy định.

*H10: Tăng trưởng GDP tương quan thuận với xác suất CAR đạt dưới mức 9%.* Theo Schaeck, K. và Čihak, M. (2007), khi nền kinh tế tăng trưởng cao, ngân hàng được kỳ vọng phát triển hơn, đồng thời rủi ro được cho là tương đối ít nên các ngân hàng có xu hướng duy trì hệ số an toàn vốn thấp. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng chậm hoặc suy thoái, ngân hàng phải tích trữ nhiều vốn để đối phó với rủi ro cao hơn (Asarkaya và Ozcan, 2007). Vì vậy, tốc độ tăng trưởng GDP tăng cũng làm tăng xác suất CAR giảm dưới mức tiêu chuẩn.

### **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu**

Nghiên cứu này sử dụng mẫu gồm 24 ngân hàng thương mại cổ phần (Phụ lục 1) giai đoạn 2009 - 2015. Đối với mỗi ngân hàng, dữ liệu thu thập bao gồm báo cáo thường niên, báo cáo tài chính đăng tải trên website của các ngân hàng, cổng thông tin Chính phủ điện tử. Tổng số thu được là 168 quan sát.

**Bảng 1: Các biến độc lập của mô hình**

STT	Tên biến (ký hiệu)	Cách xác định	Nghiên cứu
1	Thời gian hoạt động (TuoiNH)	Tổng số năm hoạt động	Rose (2001)
2	Trình độ của tổng giám đốc (TrinhdoTongGD)	Biến giả nhận giá trị 1 nếu trình độ là Cử nhân, nhận giá trị 2 nếu là Thạc sỹ và nhận giá trị 3 nếu là Tiến sỹ	Basel (2006), International Finance Coporation (2010)
3	Số thành viên của ban kiểm soát (TvienBKS)	Số lượng thành viên trong ban kiểm soát	International Finance Coporation (2010)
4	Số lượng cán bộ (LD)	Tổng số cán bộ	International Finance Coporation (2010)
5	Quy mô (LnTTS)	Logarit của tổng tài sản tính đến cuối mỗi năm	Wong (2005), Alfon & cộng sự (2005), Kleff & cộng sự (2008)
6	Tốc độ tăng trưởng huy động vốn (TangHD)	Tốc độ tăng trưởng vốn huy động tính đến cuối năm nghiên cứu so với năm liền trước đó	Dowd (1996)
7	Tốc độ tăng trưởng cho vay (TangCV)	Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay tính đến cuối năm nghiên cứu so với năm liền trước đó	Thampy (2004)
8	Tỷ lệ nợ so với tổng tài sản (NoTTS)	Tỷ lệ giữa tổng nợ so với tổng tài sản cuối mỗi năm	Harold (1999), Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015)
9	Tỷ lệ nợ xấu (Noxau)	Tính bằng tổng nợ nhóm 3,4,5 trên tổng dư nợ tính đến cuối mỗi năm	Asarkaya và Ozcan (2007), Al-Sabbagh (2004), Buyuksalvarc, A. và Abdioglu, H. (2011), Yuanjuan & Shishun (2012)
10	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (DPRRTD)	Tỷ lệ giữa số tiền dự phòng rủi ro tín dụng đã trích và dư nợ tính đến cuối mỗi năm	Thiam (2009), Al-Sabbagh (2004), Buyuksalvarc, A. và Abdioglu, H. (2011), Yuanjuan & Shishun (2012)
11	Tình hình thanh khoản (ThanhkhoanTTS)	Tỷ lệ giữa tổng tài sản thanh khoản và tổng tài sản tính đến cuối mỗi năm	Angabazo (1997), Repullo (2004)
12	Tỷ lệ sinh lời tài sản (ROA)	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản bình quân hàng năm	Angabazo (1997), Rime (2001)
13	Tăng trưởng GDP (TangGDP)	Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm nghiên cứu so với năm liền trước đó	Schaeck, K. và Čihak, M. (2007), Asarkaya và Ozcan (2007)

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả.

### 3.2. Biến số của mô hình

Biến phụ thuộc là biến giả D, nhận giá trị bằng 1 nếu  $CAR < 9\%$  và nhận giá trị bằng 0 nếu  $CAR \geq 9\%$ . Dạng thức của mô hình như sau:

$$P(D=1) = F(\alpha_1 + \alpha_i X_i + e_i)$$

Các biến độc lập  $X_i$  được tập hợp trong Bảng 1,  $e_i$  là phần dư tuân theo quy luật phân phối chuẩn, đồng thời thể hiện ảnh hưởng của các biến không quan sát được.

### 3.3. Phương pháp ước lượng mô hình

Nghiên cứu này áp dụng kỹ thuật hồi quy probit với dữ liệu bảng (*panel data*) bằng phần mềm STATA.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả và ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình

Kết quả thống kê mô tả các biến của mô hình được trình bày tại Bảng 2.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến của mô hình**

Ký hiệu biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Phương sai	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
D		0,0833333	0,2772117	0	1
TuoiNH	Năm	20,08333	11,42453	1	58
TrinhdoTGD		1,982143	0,6425363	1	3
TvienBKS	Người	3,541667	0,5775663	3	5
LD	Người	5.276,833	5.284,472	450	24.000
LnTTS		18,12499	1,116456	15,82748	20,56153
TangHD	%	35,41226%	42,64459%	-22,9%	261%
TangCV	%	39,07637%	89,2181%	-29,9%	1058,9%
NoTTS	%	89,80333%	4,43382%	74,4%	95,7%
Noxau	%	2,10391%	1,55616%	0%	11,4%
DPRRTD	%	2,76304%	12,93677%	2%	125%
ThanhkhoanTTS	%	34,10096%	138,5881%	6,18053%	74,06843%
ROA	%	1,89292%	6,80292%	-6%	55%
TangGDP	%	5,94%	0,60513%	5,2%	6,78%

Số quan sát: 168

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả.

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của biến giả D bằng 0,0833 chứng tỏ trường hợp D nhận giá trị 0 nhiều hơn so với trường hợp D nhận giá trị bằng 1. Nói cách khác, đa phần CAR của các ngân hàng vẫn đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu 9%. Tuy vậy, như đã trình bày tại mục 1, CAR bình quân của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực và đang có xu hướng giảm, đặc biệt tại nhóm ngân hàng lớn nên Ngân hàng Nhà nước vẫn cần quản lý sát sao chỉ tiêu này. Số năm hoạt động trung bình của các ngân hàng thương mại trong nhóm nghiên cứu là 20 năm. Trong đó lâu nhất là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam và “trẻ nhất” là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - thành lập năm 2008. Số lượng thành viên ban kiểm soát phổ biến ở mức 3 người còn số lao động bình quân/ngân hàng là hơn 5.000 người, chứng tỏ ngân hàng vẫn luôn là tổ chức kinh tế lớn trên thị trường. Từ năm 2009 đến năm 2015, dù tốc độ tăng trưởng đã giảm do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế song vốn huy động của ngân hàng vẫn tăng bình quân 35,41%/năm, tương

ứng dư nợ cho vay tăng 39,07%/năm. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản luôn ở mức cao, xấp xỉ 90%, càng đặt ra yêu cầu kiểm soát tỷ lệ an toàn vốn, “lá chắn” cuối cùng cho thanh khoản của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu bình quân của cả nhóm, trong cả giai đoạn là 2,1% (dưới ngưỡng tối đa 3%) nhưng cá biệt có Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn đạt tỷ lệ nợ xấu 11,4% (năm 2010). Do đó, tỷ lệ dự phòng rủi ro so với tổng tài sản bình quân chỉ bằng 2,76% nhưng cao nhất đạt 125%. Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản bình quân đạt 34,1%, trong khi tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản trung bình trong cả giai đoạn chỉ bằng 1,89% cho thấy mức độ giảm sút về lợi nhuận, ảnh hưởng đến khả năng tích lũy vốn.

Ma trận tự tương quan giữa các biến trong mô hình được trình bày tại Phụ lục 2. Qua đó có thể thấy mối tương quan chặt giữa biến giả D với số lượng thành viên ban kiểm soát, tốc độ tăng vốn huy động và tình hình thanh khoản của ngân hàng. Ngoài ra, với độ tin cậy thấp hơn (90% và 95%), tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ nợ xấu cũng có ảnh hưởng tới khả năng CAR của ngân hàng bị giảm

**Bảng 3: Kết quả ước lượng của mô hình**

<b>Biến độc lập</b>	<b>Hệ số ước lượng</b>	<b>Tác động biên trung bình</b>
Thời gian hoạt động của ngân hàng	0,1097635** (0,0440087)	0,0104912
Trình độ của tổng giám đốc	-1,358907** (0,5758482)	-0,0676072
Số lượng thành viên của ban kiểm soát	-2,635077*** (0,8595455)	-0,2218336
Số lượng cán bộ	-0,0001922** (0,0000849)	-8,57e-06
Quy mô	0,1609877 (0,4423769)	0,0014521
Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	0,3555616 (0,6012942)	0,0233995
Tốc độ tăng trưởng cho vay	-0,993665 (0,2438049)	-0,0147935
Tỷ lệ nợ so với tổng tài sản	0,0372345 (6,122424)	-0,3738146
Tỷ lệ nợ xấu	39,24011** (19,2119)	3,381996
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	-2,037625 (6,484585)	-1,744994
Tình hình thanh khoản	-0,0285279 (0,108169)	0,4209379
Tỷ lệ sinh lời	2,741239 (5,857338)	0,3148273
Tăng trưởng GDP	66,9884*** (36,43009)	8,549696

Sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn;

D là biến phụ thuộc

Pro>chi<sup>2</sup> = 0,0003;

R<sup>2</sup> = 39,22%

\*p<10%, \*\*p<5%, \*\*\*p<1%

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả.

xuống dưới mức quy định 9%. Đây sẽ là những căn cứ bước đầu để nhóm tác giả thực hiện kiểm định ở bước tiếp theo.

#### 4.2. Kết quả ước lượng của mô hình

Sử dụng kỹ thuật hồi quy Probit (có khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi), kết quả ước lượng của mô hình được thể hiện tại Bảng 3.

#### 4.3. Thảo luận kết quả của mô hình

Nghiên cứu đã phát hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa 6/13 biến độc lập với biến phụ thuộc D. Kết quả này tuy chưa bao hàm tất cả những ảnh hưởng đã biết đến độ lớn của CAR nhưng không mâu thuẫn với các công trình trước đó. Cụ thể như sau:

*Trên giác độ vĩ mô:*

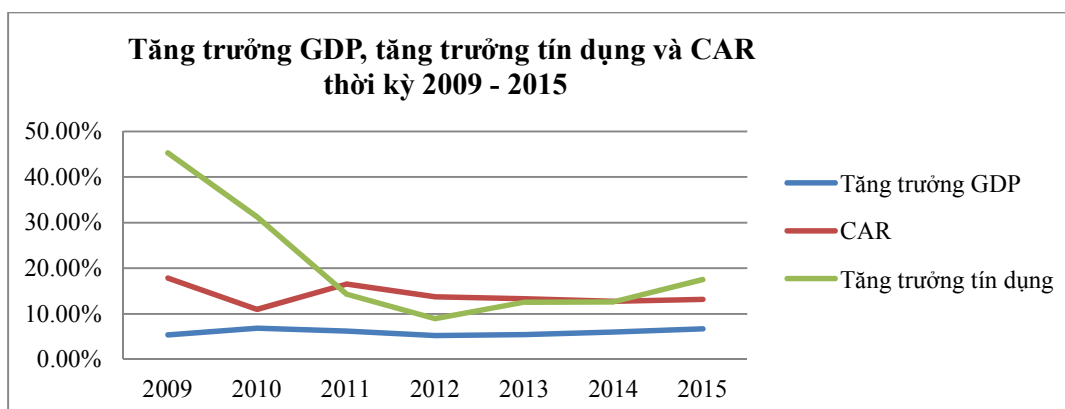
GDP tăng sẽ làm tăng xác suất CAR của ngân hàng hạ dưới mức 9%. Kết luận này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Schaeck, K. và Čihák, M.

(2007), Asarkaya và Özcan (2007). Trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng phụ thuộc tín dụng như Việt Nam, các ngân hàng thương mại tất yếu có xu hướng hạ tiêu chuẩn tín dụng để tài trợ nhiều hơn cho nền kinh tế, đây nguy cơ mất an toàn vốn tăng lên. Hình 1 cho thấy rõ sự biến thiên ngược chiều của CAR với tăng trưởng GDP và tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2009 - 2015.

Trong đó, điển hình là năm 2010, GDP đạt mức tăng trưởng cao nhất (6,78%), cũng là lúc CAR toàn hệ thống ngân hàng thương mại ở mức thấp nhất (10%). Tuy chưa chạm ngưỡng tối thiểu nhưng xu hướng giảm CAR là rõ rệt để đổi lại mức tăng trưởng kinh tế cao. Cũng theo Báo cáo Thường niên của ngân hàng Nhà nước, cung tiền M2 và dư nợ tín dụng cho nền kinh tế tăng lần lượt 33,3% và 31,2% trong năm 2010.

*Trên giác độ vi mô:*

**Hình 1: Diễn biến tăng trưởng GDP, tăng trưởng tín dụng và CAR giai đoạn 2009 - 2015**



*Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại và Ban kinh tế Trung ương.*

*Xét về khía cạnh tài chính:* Kết quả ước lượng cho thấy khả năng CAR của ngân hàng bị giảm xuống dưới mức tối thiểu (9%) không phụ thuộc vào việc gia tăng quy mô tài sản, tăng huy động, tăng cho vay (từ đó phải tăng dự phòng rủi ro) hoặc tính thanh khoản hay khả năng sinh lời của tài sản mà phụ thuộc chính vào chất lượng các khoản cho vay- đại diện bởi chỉ tiêu nợ xấu. Chiều tương quan dương chứng tỏ khi tỷ lệ nợ xấu tăng thì khả năng CAR của ngân hàng bị giảm xuống dưới mức tiêu chuẩn cũng tăng lên. Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Asarkaya và Ozcan (2007), Habtamu (2012), Makri & cộng sự (2014). Nợ xấu ảnh hưởng đến CAR một cách trực tiếp, khi nợ xấu tăng thì khả năng thu hồi vốn giảm, hậu quả là lợi nhuận của ngân hàng - phần quan trọng tạo nên vốn cấp 1 - giảm theo. Ngoài ra, nguyên nhân phát sinh nợ xấu còn do ngân hàng tài trợ cho các dự án có rủi ro cao (lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho vay tiêu dùng...) và chấp thuận đảm bảo tiền vay bằng bất động sản làm cho tổng tài sản “Có” rủi ro tăng cũng góp phần làm tăng nguy cơ giảm sút CAR. Đây là thực tế đã xảy ra đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thời gian qua (Nguyễn Xuân Thành, 2016).

*Xét về khía cạnh phi tài chính:*

Số năm hoạt động của ngân hàng càng nhiều, nguy cơ CAR không đạt tiêu chuẩn an toàn càng cao. Khi hoạt động càng lâu năm, càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm và các mối quan hệ kinh doanh, đặc biệt là mối quan hệ với Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng có xu hướng đánh giá thấp rủi ro do tự tin thái quá hoặc ưa thích mạo hiểm hơn nên

những khả năng tỷ lệ an toàn vốn bị giảm xuống dưới mức 9%. Điều này cũng đi cùng tâm lý “quá lớn để đổ vỡ” khi mà những ngân hàng hoạt động lâu đời nhất tại Việt Nam lại là 4 ngân hàng thương mại nhà nước có quy mô lớn nhất thị trường.

Ngược lại, ngân hàng có người quản lý (tổng giám đốc) trình độ càng cao, ban kiểm soát càng nhiều thành viên và nhân viên càng đông thì khả năng quản trị rủi ro cao hơn nên kiểm soát được CAR không bị nhỏ hơn mức quy định. Kết quả này phù hợp với luận điểm của International Finance Coporation (2010) về năng lực quản trị công ty. Hơn nữa, theo Basel (2006), nếu đảm bảo kiến thức chuyên môn phù hợp của ban giám đốc, cũng như duy trì một ban kiểm toán đủ năng lực và nhân sự để chịu trách nhiệm cho quá trình lập báo cáo tài chính, giám sát hoạt động của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập... thì ngân hàng sẽ có động lực và sức ép để duy trì được hiệu quả hoạt động tốt, bảo toàn và gia tăng vốn.

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CAR của ngân hàng có khả năng bị giảm xuống dưới mức quy định 9% là do (i) tăng trưởng kinh tế dẫn đến bùng nổ tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro cao, (ii) tỷ lệ nợ xấu gia tăng và (iii) sự chủ quan của các ngân hàng lớn, lâu đời trong hệ thống. Xuất phát từ ba phát hiện này, để kiểm soát CAR trong ngưỡng an toàn, nhóm tác giả có các đề xuất sau đây:

- Đối với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước khác: Trước tiên, cần đôn đốc và giám sát thường xuyên việc triển khai dự án tính CAR theo Basel II của 10 ngân hàng thương

mại đã được lựa chọn. Đảm bảo đúng kế hoạch đến năm 2018 sẽ hoàn thành dự án và nhân rộng ở các ngân hàng còn lại. Đây là cơ sở tính toán chính xác và đầy đủ nợ xấu, an toàn vốn, từ đó mới đánh giá đúng “sức khỏe” của hệ thống ngân hàng. Tiếp theo, cần bổ sung các chế tài buộc ngân hàng thương mại phải minh bạch thông tin về hoạt động của mình như công bố báo cáo thường niên đúng hạn, các thông tin cần cung cấp cho cổ đông, cho người gửi tiền, chính sách lãi suất cho vay...

- Đối với bản thân các ngân hàng thương mại: Mục tiêu trước mắt và lâu dài là cải thiện chất lượng hoạt động tín dụng. Một mặt cần đảm bảo tính chất an toàn trong hoạt động thông qua tuân thủ các nguyên tắc tín dụng cơ bản. Theo đó, ngân hàng chỉ giải ngân hoặc bảo lãnh khi các chủ đầu tư, khách hàng đảm bảo điều kiện thu hồi được gốc và lãi theo thỏa thuận, tuyệt đối tránh cho vay theo chỉ định do

mối quan hệ với các cơ quan quản lý hoặc chủ trương của Chính phủ; mặt khác, tiếp tục xử lý tận gốc nợ xấu. Hiện tại, Công ty quản lý tài sản VAMC mới chỉ giúp các ngân hàng đưa nợ xấu ra ngoài bảng cân đối, hàng năm ngân hàng vẫn phải trích dự phòng cho khoản nợ xấu đã bán này. Và đến năm 2018, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng không cải thiện đáng kể, “câu chuyện ám ảnh” về nợ xấu sẽ quay trở lại. Cuối cùng, đối với công tác quản trị nội bộ, các ngân hàng cần xây dựng hệ thống các văn bản, điều lệ, quy tắc, quy chế... đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của cơ quan quản lý. Lãnh đạo ngân hàng nói chung và ban giám đốc nói riêng cần nỗ lực tìm hiểu, nâng cao nhận thức về các nội dung quản trị như quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan, sự minh bạch trong điều hành và công bố thông tin... □

#### Phụ lục 1: Danh sách các ngân hàng thương mại cổ phần trong mẫu nghiên cứu

TT	Tên rút gọn của ngân hàng	TT	Tên rút gọn của ngân hàng
1	Á Châu	13	Đầu tư và phát triển Việt Nam
2	An Bình	14	Phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh
3	Hàng Hải	15	Liên Việt Bưu điện
4	Kỹ Thương	16	Quân đội
5	Kiên Long	17	Bắc Á
6	Nam Á	18	Đông Nam Á
7	Sài Gòn	19	Sài Gòn công thương
8	Sài Gòn Thương Tín	20	Sài Gòn Hà Nội
9	Xăng dầu	21	Tiên phong
10	Xuất nhập khẩu	22	Việt Á
11	Ngoại thương Việt Nam	23	Quốc tế
12	Công thương Việt Nam	24	Việt Nam thịnh vượng

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả*



**Phụ lục 2: Ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình**

| D TuoiNH TrinhdoTGD TvienBKS LD Noxau LnTS

D	1.0000																			
TuoiNH	-0.0741	1.0000																		
TrinhdoTGD	0.0756	-0.0406	1.0000																	
TvienBKS	-0.2462***	0.3171***	0.2360***	1.0000																
LD	-0.0874	0.7145***	0.2367***	0.2295***	1.0000															
Noxau	-0.1868**	0.0953	-0.0542	0.0237	-0.0454	1.0000														
LnTS	-0.0324	0.6223***	0.3833***	0.2580***	0.8230***	-0.0043	1.0000													
TangHD	0.1619**	-0.2859***	0.0776	-0.1591*	-0.2302**	-0.0979	-0.3014	1.0000												
TangCV	0.0593	-0.2079***	0.0731	-0.0981	-0.1389	-0.1530**	-0.1709		1.0000											
NoTTS	0.0144	0.2979***	0.2005***	0.0430	0.4354***	0.0118	0.6962*			1.0000										
DPRRTTS	-0.0362	0.0417	0.0063	-0.1023	0.0441	0.0112	0.0432				1.0000									
ThanhkhoanTTS	0.2699***	-0.3195***	0.2888***	-0.2242***	-0.2142**	-0.0982	0.0166					1.0000								
ROA	-0.0203	0.0045	0.0255	0.1202	0.1066	-0.0230	0.0964						1.0000							
TangGDP	0.1856*	-0.0358	-0.0194	-0.0000	-0.0838	-0.1797**	-0.0778							1.0000						

| TangHD TangCV NoTTS DPRRTTS ThanhkhoanTTS ROA TangGDP

TangHD	1.0000																			
TangCV	0.6066***	1.0000																		
NOTTS	-0.0618	-0.0614	1.0000																	
DPRRTTS	-0.0752	-0.0369	0.0360	1.0000																
ThanhkhoanTTS	0.2167***	0.1946**	0.1653**	-0.0267	1.0000															
ROA	-0.0422	-0.0204	0.0557	-0.0290	-0.1934**	1.0000														
TangGDP	0.1995***	0.2360***	0.0159	0.0108	-0.0163	0.0591	1.0000													

\*p<10%, \*\*p<5%, \*\*\*p<1%, R<sup>2</sup> = 39,22%

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả.

**Tài liệu tham khảo**

Alchian & Demsetz (1972), ‘Production, information, costs and economic organizations’, *American Economic Review*, số 62, trang 777-795.

Alfon, Argimon & Bascunana-Ambros (2005), ‘How Individual Capital Requirements Affect Capital Ratios In UK Banks and Building Societies’, *UK: Bancde Espana Working Paper*, Số 0515, trang 234-256.

Al-Sabbagh, N. (2004), ‘Determinants of capital adequacy ratio in Jordanian and Evidence’, *Journal of Monetary Economics*, Tập 32, trang 513-542.

Angabazo, L. (1997), ‘Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk, and offbalance sheet banking’, *Journal of Banking and Finance*, Số 21, trang 34-50.

Asarkaya và Ozcan (2007), ‘Determinants of capital structure in financial institutions: The case of Turkey’, *Journal of BRSA and Financial Markets*, Số 1, trang 91-109.

Basel (2006), ‘Enhancing corporate governance for banking organizations’, truy cập ngày 15/6/2016 tại <http://www.bis.org/publ/bcbs122.htm>

Bank for International Settlements (2005), *Basel II: International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A Revised Framework*, truy cập ngày 15/6/2016 tại <http://www.bis.org/publ/bcbs118.htm>

Buyuksalvarc, A. và Abdioğlu, H. (2011), ‘Determinants of capital adequacy ratio in Turkish Banks: A panel data

- analysis', *African Journal of Business Management*, Số 5, trang 11199-11209.
- Dowd, K. (1996), 'The case for financial Laissez-faire', *Economic Journal*, Số 436, trang 679-687.
- Habtamu, N. (2012), *Determinants of Bank profitability: An Empirical study on Ethiopia privatecommercial Banks*, Msc Thesis, Addis Ababa University.
- Harold (1999), 'Capital Adequacy: Will Risk-based Measurements Help?', *Credit Union Executive Journal*, Số 3, trang 123-134.
- International Finance Coporation (2010), *CẨM nang quản trị công ty*, truy cập ngày 15/6/2016 tại <http://www.ifc.org/wps/wcm/connect/104930804a81f844ad34fdf998895a12/CG+manual+for+Vietnam-second+edition-vn.pdf?MOD=AJPERES>.
- Jensen & Meckling (1976), 'Theory of Firm: Managerial Behavior, Agency costs and Owenship structure', *Journal of Financial Economics*, Số 3, trang 305-350.
- Kleff, V. & Weber, M. (2008), 'How Do Banks Determine Capital? Empirical Evidence from Germany', *German Economic Review*, Số 9, trang 354-372.
- Makri, V., Tsagkanos, A. & Bellas, A. (2014), 'Determinants of Nonperforming Loans: "The Case of Eurozone', *Pano economicus*, Số 2, trang 193-206.
- Nguyễn Hoài (2016), *Ngân hàng lớn lo an toàn vốn tới thiếu*, truy cập ngày 11/6/2016 tại <http://vneconomy.vn/tai-chinh/ngan-hang-lon-lo-an-toan-von-toi-thieu-htm>.
- Nguyễn Xuân Thành (2016), *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, truy cập ngày 12/6/2016 từ <http://www.fetp.edu.vn/vn/bao-cao-chinh-sach/nghien-cuu-chinh-sach/ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-tu-nhung-thay-doi-ve-luat-va-chinh-sach-giai-doan-20062010-den-cac-su-kien-tai-co-cau-giai-doan-20112015/>.
- Phan Thị Hằng Nga (2013), *Năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Repullo, R. (2004), 'Capital requirements, market power, and risk taking in banking', *Journal of Financial Intermediation*, Số 13, Tập 2, trang 156-182.
- Rime, B. (2001), 'Capital Requirements and Bank Behaviour: Empirical evidence for Switzerland', *Journal of Banking and Finance*, Số 25, trang 789-805.
- Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại (sách dịch)*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Schaeck, K. và Čihák, M. (2007), 'Banking Competition and Capital Ratios', *IMF Working Paper* Số 07/216, trang 23-45.
- Thampy (2004), *BIS capital standards and supply of bank loans*, truy cập ngày 12/6/2016 từ [https://www.researchgate.net/publication/228183675\\_BIS\\_Capital\\_Standards\\_and\\_Supply\\_of\\_Bank\\_Loans](https://www.researchgate.net/publication/228183675_BIS_Capital_Standards_and_Supply_of_Bank_Loans)
- Thân Thị Thu Thủy & Nguyễn Kim Chi (2015), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tại các NHTMCP Việt Nam', *Tạp chí Ngân hàng*, Số 11, trang 12-19.
- Thiam (2009), *The Determinants of Bank Capital Ratio in East Asia*, truy cập ngày 12/6/2016 <http://repository.um.edu.my/892/1/The%20determinants%20of%20bank%20capital%20ratio%20in%20East%20Asia.pdf>.
- Trương Quang Thông & Phạm Minh Tiến (2014), "Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam", *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, Số 21, trang 33 - 38.
- Wong, J. C. (2005), 'Determinants of the capital level of banks in Hong Kong', *Hong Kong: Hong Kong Monetary Authority Quarterly Bulletin*, trang 14 - 37.
- Yuanjuan, L. & Shishun, X. (2012), 'Effectiveness of China's Commercial Banks' Capital Adequacy Ratio', *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research In Business*, Số 4, trang 220-234.